

UBND TX HOÀI NHƠN
TRƯỜNG THCS HOÀI THANH
NĂM HỌC 2024 - 2025

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA
GIỮA HỌC KÌ I
MÔN TOÁN 7

1. Số lượng, dạng thức, thời gian

- + Số lượng đề: 02.
- + Thời gian làm bài: 90 phút.
- + Hình thức: 30% trắc nghiệm – 70% Tự luận

2. Tỉ trọng nội dung và các mức độ đánh giá

- + Tổng điểm toàn đề: 10 điểm.
- Trắc nghiệm: 3 điểm - Tự luận 7 điểm
- + Thang đánh giá bốn mức độ: $NB : TH : VD : VDC = 4 : 3 : 2 : 1$.

3. Ma trận phân bố câu hỏi và mức độ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	Chủ đề: Số hữu tỉ (18 tiết)	Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ	4TN Câu 1;2;3; 5 (1đ)								10%
		Các phép tính với số hữu tỉ	4TN Câu 4;6;7; 8 (1đ)		4TL Bài 1a,b (1,5đ) Bài 2a,b (1,5đ)		3TL Bài 1c (0,5đ) Bài 2c (0,5đ) Bài 3 (1đ)		1TL Bài 5 (0,5đ)	70%	
3	Chủ đề: Hình học trực quan (5 tiết)	Hình hộp chữ nhật và hình lập phương	2TN Câu 9,10 (0,5đ)	1TL Bài 4 (1đ)						1TL Bài 4 (0,5đ)	15%
		Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác	2TN Câu 11, 12 (0,5đ)								5%
Tổng (23 tiết)			12TN 3đ	1TL 1đ		4TL 3đ		3TL 2đ		1TL 1đ	21 10đ

Tỉ lệ %	40%	30%	20%	10%	100%
Tỉ lệ chung	70%		30%		100%

4. Bảng mô tả mức độ đánh giá môn toán – Giữa kì I lớp 7

TT	Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
SỐ VÀ ĐẠI SỐ				NB	TH	VDT	VDC
1	Số hữu tỉ	Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ	Nhận biết: – Nhận biết được số hữu tỉ và lấy được ví dụ về số hữu tỉ. – Nhận biết được tập hợp các số hữu tỉ. – Nhận biết được số đối của một số hữu tỉ. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ.	4TN Câu 1;2;3; 5			
			Thông hiểu: – Biểu diễn được số hữu tỉ trên trục số.				
			Vận dụng: – So sánh được hai số hữu tỉ.				
		Các phép tính với số hữu tỉ	Thông hiểu: – Mô tả được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ và một số tính chất của phép tính đó (tích và thương của hai lũy thừa cùng cơ số, lũy thừa của lũy thừa). – Mô tả được thứ tự thực hiện các phép tính, quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển vế trong tập hợp số hữu tỉ.	4TN Câu 4;6;7;8			
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số hữu tỉ. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số hữu tỉ trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).		4TL Bài 1a,b Bài 2a,b	3TL Bài 1c Bài 2c Bài 3	

			– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i><u>đơn giản, quen thuộc</u></i>) gắn với các phép tính về số hữu tỉ. (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí, trong đo đạc,...).				
			Vận dụng cao: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i><u>phức hợp, không quen thuộc</u></i>) gắn với các phép tính về số hữu tỉ.				1TL Bài 5
HÌNH HỌC TRỰC QUAN VÀ ĐO LƯỜNG							
1	Các hình khối trong thực tiễn	Hình hộp chữ nhật và hình lập phương	Nhận biết Mô tả được một số yếu tố cơ bản (<u>đỉnh, cạnh, góc, đường chéo</u>) của <u>hình hộp chữ nhật và hình lập phương</u>.	2TN Câu 9,10 (0,5đ)			
			Thông hiểu – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của <u>hình hộp chữ nhật, hình lập phương</u> (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình <u>hộp chữ nhật, hình lập phương</u>,...).	1TL Bài 4			
		Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác	Nhận biết – Mô tả được hình <u>lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác</u> (ví dụ: <u>hai mặt đáy là song song; các mặt bên đều là hình chữ nhật, ...</u>).	2TN Câu 11, 12 (0,5đ)			
			Thông hiểu – Tạo lập được hình <u>lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác</u>. – Tính được diện tích xung quanh, thể tích của hình <u>lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác</u>. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của một <u>lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác</u> (ví dụ: tính thể				

			tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác,...).				
			<i>Vận dụng</i> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của một lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác.				

Trường THCS Hoài Thanh Họ và tên:..... Lớp: 7A...SBD: ... Phòng:....	KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I Năm học 2024 – 2025 Môn: TOÁN 7 – Thời gian: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)	Chữ kí GT1:	Mã phách
		GT2:	

Điểm		Chữ ký		Mã phách
Bảng số	Bảng chữ	Giám khảo 1	Giám khảo 2	

ĐỀ 1

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm). Khoanh chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số nào dưới đây không phải số hữu tỉ?

- A. $\frac{-13}{0}$. B. $3\frac{5}{14}$. C. $\frac{-1}{20}$. D. 3,04.

Câu 2. Số đối của $\frac{-6}{19}$ là

- A. $\frac{19}{6}$. B. $\frac{-19}{6}$. C. $\frac{6}{19}$. D. $\frac{6}{-19}$.

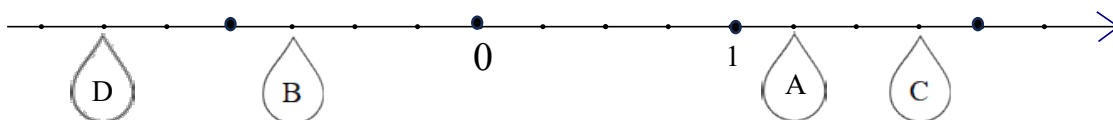
Câu 3: Điền kí hiệu thích hợp vào ô trống $-\frac{11}{17} \square \mathbb{Q}$.

- A. =. B. $\notin$. C. $\in$. D. <.

Câu 4. Cho đẳng thức $x - \frac{2}{3} = \frac{-4}{7}$, ta có đẳng thức:

- A. $x = \frac{-4}{7} - \frac{2}{3}$. B. $x = \frac{-4}{7} + \frac{2}{3}$. C. $x = \frac{2}{3} + \frac{4}{7}$. D. $x = \frac{4}{7} - \frac{2}{3}$.

Câu 5: Cho hình vẽ sau, điểm biểu diễn số hữu tỉ $\frac{5}{4}$ là:



- A. Điểm A. B. Điểm B. C. Điểm C. D. Điểm D

Câu 6. Giá trị của $(2^2)^3$ bằng

- A. 12. B. 64. C. 32. D. 16.

Câu 7. Số nghịch đảo của số $-0,5$ là:

- A. -2. B. 0,5. C. $\frac{5}{10}$. D. $\frac{2}{1}$.

Câu 8. Phép tính $6 \cdot \left(\frac{1}{2}\right)^3 + \frac{5}{8}$ có kết quả là

- A. $\frac{13}{8}$. B. $\frac{29}{8}$. C. $\frac{11}{8}$. D. $\frac{9}{2}$.

Câu 9: Số cạnh đáy của hình lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ là:

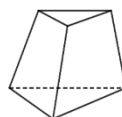
- A. 4. B. 6. C. 12. D. 8.

Câu 10. Trong các hình bên, hình nào là hình lăng trụ đứng tam giác?

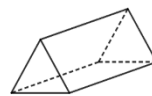
- A. Hình 4. B. Hình 3. C. Hình 2. D. Hình 1



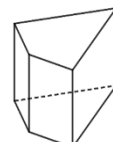
Hình 1



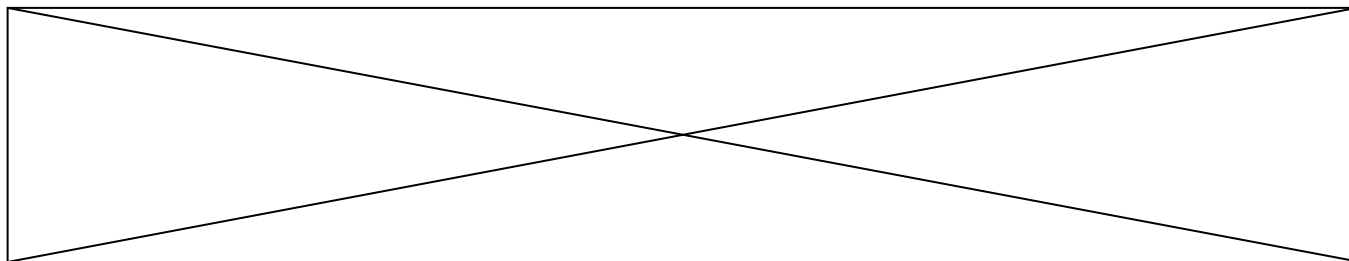
Hình 2



Hình 3

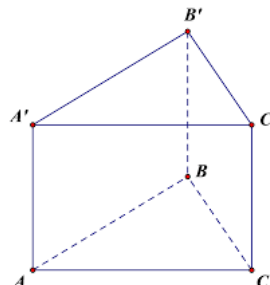


Hình 4



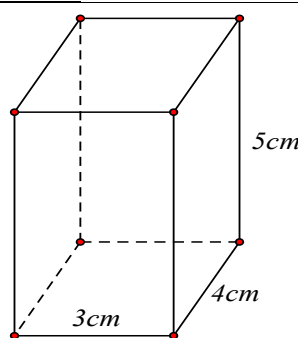
Câu 11. Hình lăng trụ đứng tam giác $ABC.A'B'C'$ có mặt $BB'C'C$ là hình gì?

- A. Hình vuông. B. Hình bình hành.
C. Hình chữ nhật. **D.** Hình thoi.



Câu 12: Thể tích của hình hộp chữ nhật có các kích thước như hình vẽ bên là:

- A. 35cm^2 . B. 54cm^3 .
C. 120cm^3 . **D.** 60cm^3 .



II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm).

Bài 1. (2 điểm) Thực hiện phép tính (tính hợp lý nếu có thể):

a) $0,2 + \frac{-1}{2} + \frac{3}{5}$ b) $\frac{-3}{17} \cdot \frac{29}{49} + \frac{-3}{17} \cdot \frac{20}{49} + 2\frac{5}{17}$ c) $\frac{1}{13} \cdot \left(\frac{13}{5}\right)^0 + \left(\frac{-3}{5}\right) : \frac{18}{15} - 1\frac{5}{26}$

Bài 2. (2 điểm) Tìm x , biết:

a) $0,75 - x = 2\frac{1}{6}$. b) $\frac{-7}{4} + \frac{2}{5} : x = 0,25$. c) $10x - \frac{8}{3} = 3x + \frac{5}{6}$

Bài 3. (1 điểm)

Vào đầu năm học mới, Bình đặt một chiếc cặp sách trên Lazada với giá 280 000 đồng. Vì đặt hàng vào khung giờ “vàng” nên Bình được miễn phí giao hàng và nhận được một mã giảm giá 9% (đơn tối thiểu 50 000 đồng, giảm tối đa 30 000 đồng). Hỏi Bình có đủ điều kiện được áp dụng mã giảm giá 9% hay không? Nếu được thì Bình phải thanh toán bao nhiêu tiền để mua chiếc cặp đó?

Bài 4. (1,5 điểm). Một bể chứa nước có dạng một hình hộp chữ nhật có chiều dài 5m; chiều rộng 1,2m; chiều cao 3m.

- a) Tính thể tích của bể.
b) Khi bể đang chứa $15,6\text{m}^3$ nước thì mặt nước trong bể còn cách thành bể bao nhiêu cm?

Bài 5. (0,5đ). Tìm các cặp số nguyên $(x; y)$ thỏa mãn: $y - 2xy + 2x = 6$

.....

.....

.....

.....

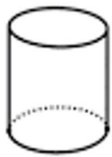
Trường THCS Hoài Thanh Họ và tên:..... Lớp: 7A...SBD: ... Phòng:....	KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I Năm học 2024 – 2025 Môn: TOÁN 7 – Thời gian: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)	Chữ kí GT1: GT2:	Mã phách
---	---	------------------------	-------------

Điểm		Chữ ký		Mã phách
Bảng số	Bảng chữ	Giám khảo 1	Giám khảo 2	

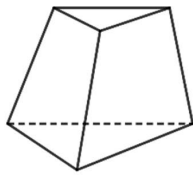
ĐỀ 2

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm). Khoanh chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.

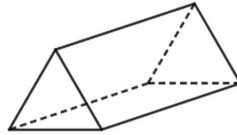
Câu 1. Trong các hình sau, hình nào là hình lăng trụ đứng tứ giác?



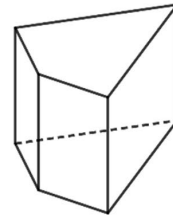
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 4.

B. Hình 3.

C. Hình 2.

D. Hình 1

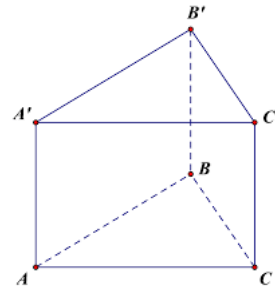
Câu 2. Hình lăng trụ đứng tam giác $ABC.A'B'C'$ có mặt $BB'C'C$ là hình gì?

A. Hình vuông.

B. Hình bình hành.

C. Hình chữ nhật.

D. Hình thoi.



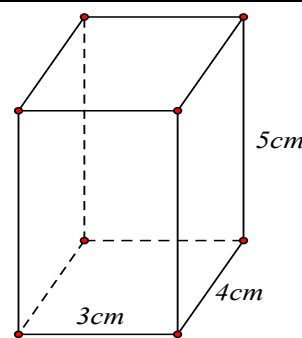
Câu 3: Thể tích của hình hộp chữ nhật có các kích thước như hình vẽ bên là:

A. 35cm^2 .

B. 54cm^3 .

C. 120cm^3 .

D. 60cm^3 .



Câu 4. Số nào dưới đây không phải số hữu tỉ?

A. $\frac{-12}{0}$.

B. $3\frac{5}{14}$.

C. $\frac{-1}{20}$.

D. 3,04.

Câu 5. Số đối của $\frac{6}{19}$ là

A. $\frac{19}{6}$.

B. $\frac{-19}{6}$.

C. $\frac{6}{19}$.

D. $\frac{6}{-19}$.

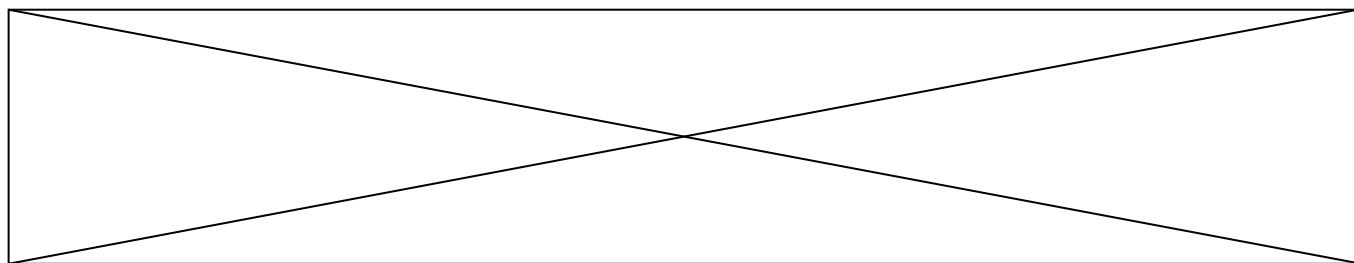
Câu 6: Điền kí hiệu thích hợp vào ô trống $\frac{10}{17} \square \mathbb{Q}$.

B. =.

B. $\notin$.

C. $\in$.

D. <.



Câu 7. Cho đẳng thức $x + \frac{2}{3} = \frac{-4}{7}$, ta có đẳng thức:

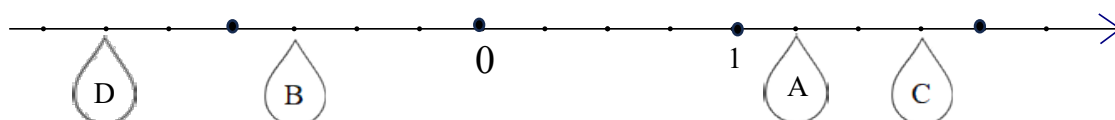
A. $x = \frac{-4}{7} - \frac{2}{3}$.

B. $x = \frac{-4}{7} + \frac{2}{3}$.

C. $x = \frac{2}{3} + \frac{4}{7}$.

D. $x = \frac{4}{7} - \frac{2}{3}$.

Câu 8: Cho hình vẽ sau, điểm biểu diễn số hữu tỉ $\frac{-3}{4}$ là:



A. Điểm A.

B. Điểm B.

C. Điểm C.

D. Điểm D.

Câu 9. Giá trị của $(2^2)^3$ bằng

A. 12.

B. 64.

C. 32.

D. 16.

Câu 10. Số nghịch đảo của số 0,5 là:

A. -2.

B. 0,5.

C. $\frac{5}{10}$.

D. $\frac{2}{1}$.

Câu 11. Phép tính $8 \cdot \left(\frac{1}{2}\right)^3 + \frac{5}{8}$ có kết quả là

A. $\frac{13}{8}$.

B. $\frac{29}{8}$.

C. $\frac{11}{8}$.

D. $\frac{9}{2}$.

Câu 12: Số cạnh đáy của hình lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ là:

A. 4.

B. 6.

C. 12.

D. 8.

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm).

Bài 1. (2 điểm) Thực hiện phép tính (tính hợp lý nếu có thể):

a) $0,5 + \frac{-1}{2} + \frac{3}{5}$

b) $\frac{-3}{17} \cdot \frac{29}{49} + \frac{-3}{17} \cdot \frac{20}{49} + 2 \cdot \frac{5}{17}$

c) $\frac{1}{13} \cdot \left(\frac{13}{5}\right)^0 + \left(\frac{-3}{5}\right) : \frac{18}{15} - 1 \cdot \frac{5}{26}$

Bài 2. (2 điểm) Tìm x , biết:

a) $0,75 - x = 2 \cdot \frac{1}{6}$.

b) $\frac{-7}{4} + \frac{2}{5} : x = 0,25$.

c) $9x - \frac{8}{3} = 2x + \frac{5}{6}$

Bài 3. (1 điểm)

Vào đầu năm học mới, Bình đặt một chiếc cặp sách trên Lazada với giá 280 000 đồng. Vì đặt hàng vào khung giờ “vàng” nên Bình được miễn phí giao hàng và nhận được một mã giảm giá 9% (đơn tối thiểu 50 000 đồng, giảm tối đa 30 000 đồng). Hỏi Bình có đủ điều kiện được áp dụng mã giảm giá 9% hay không? Nếu được thì Bình phải thanh toán bao nhiêu tiền để mua chiếc cặp đó?

Bài 4. (1,5 điểm). Một bể chứa nước có dạng một hình hộp chữ nhật có chiều dài 5m; chiều rộng 1,2m; chiều cao 3m.

a) Tính thể tích của bể.

b) Khi bể đang chứa $15,6m^3$ nước thì mặt nước trong bể còn cách mặt trên của thành bể bao nhiêu cm?

Bài 5. (0,5đ). Tìm các cặp số nguyên $(x; y)$ thỏa mãn: $y - 2xy + 2x = 6$

----- HẾT -----

HƯỚNG DẪN CHẤM. ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
Môn: Toán 7 – ĐỀ 1

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm). Mỗi câu TN trả lời đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	C	C	B	A	B	A	C	B	B	C	D

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài	Ý	Nội dung	Điểm
Bài 1 (2đ)	a	$0,2 + \frac{-1}{2} + \frac{3}{5}$ $= \frac{2}{10} + \frac{-1}{2} + \frac{3}{5}$ $= \frac{2}{10} + \frac{-5}{10} + \frac{6}{10}$ $= \frac{3}{10}$	0,25 0,5
	b	$\frac{-3}{17} \cdot \frac{29}{49} + \frac{-3}{17} \cdot \frac{20}{49} + 2 \cdot \frac{5}{17}$ $= \frac{-3}{17} \cdot \left(\frac{29}{49} + \frac{20}{49} \right) + 2 \cdot \frac{5}{17}$ $= \frac{-3}{17} + 2 \cdot \frac{5}{17} = 2 \cdot \frac{2}{17}$	0,25 0,5
	c	$\frac{1}{13} \cdot \left(\frac{13}{5} \right)^0 + \left(\frac{-3}{5} \right) : \frac{18}{15} - 1 \cdot \frac{5}{26}$ $= \frac{1}{13} + \left(\frac{-3}{5} \right) \cdot \frac{15}{18} - \frac{31}{26}$ $= \frac{1}{13} + \frac{-1}{2} - \frac{31}{26}$ $= \frac{2}{26} + \frac{-13}{26} - \frac{31}{26}$ $= \frac{-42}{26} = \frac{-21}{13}$	0,25 0,25
Bài 2 (2đ)	a	$0,75 - x = 2 \cdot \frac{1}{6}$ $x = 0,75 - 2 \cdot \frac{1}{6}$ $x = \frac{3}{4} - \frac{13}{6} \Rightarrow x = \frac{-17}{12}$	0,25 0,5
	b	$\frac{-7}{4} + \frac{2}{5} : x = 0,25$	

		$\frac{2}{5}:x=0,25-\frac{-7}{4}$ $\frac{2}{5}:x=2$ $x=\frac{2}{5}:2\Rightarrow x=\frac{1}{5}$	0,25 0,25 0,25															
	c	$10x-\frac{8}{3}=3x+\frac{5}{6}$ $10x-3x=\frac{5}{6}+\frac{8}{3}$ $7x=\frac{7}{2}$ $x=\frac{7}{2}:7\Rightarrow x=\frac{1}{2}$	0,25 0,25															
Bài 3 (1,5đ)		- Bình đủ điều kiện áp dụng mã giảm giá 9% vì đơn hàng lớn hơn 50 000đ - Số tiền Bình được giảm khi áp dụng mã giảm giá 9% là: 280 000.9%= 25 200 (đồng) - Bình phải trả số tiền để mua cặp sau khi áp dụng mã giảm giá là: 280 000 – 25 200 = 254 800 (đồng)	0,25 0,25 0,5															
Bài 4 (1đ)	a	Thể tích của bể bơi là: $5.1,2.3=18\left(\text{m}^3\right)$.	1															
	b	- Phần thể tích bể không có nước là: $18-15,6=2,4\left(\text{m}^3\right)$ - Chiều cao phần bể không có nước là: $2,4:(5.1,2)=0,4\left(\text{m}\right)$ Vậy khi bể đang chứa $15,6\text{m}^3$ nước thì mặt nước trong bể cách mặt trên của thành bể $0,4\text{m}=40\text{cm}$.	0,25 0,25															
Bài 5 (1đ)		Ta có: $y-2xy+2x=6\Rightarrow\left(y-1\right)-2x\left(y-1\right)=5\Rightarrow\left(y-1\right)\left(1-2x\right)=5$ Lập bảng: <table><tr><td>$1-2x$</td><td>1</td><td>5</td><td>-1</td><td>-5</td></tr><tr><td>$y-1$</td><td>5</td><td>1</td><td>-5</td><td>-1</td></tr><tr><td>$(x;y)$</td><td>(0;6)</td><td>(-2;2)</td><td>(1;-4)</td><td>(3;0)</td></tr></table> Vậy các cặp số cần tìm là (0;6), (-2;2), (1;-4), (3;0)	$1-2x$	1	5	-1	-5	$y-1$	5	1	-5	-1	$(x;y)$	(0;6)	(-2;2)	(1;-4)	(3;0)	0,25 0,25
$1-2x$	1	5	-1	-5														
$y-1$	5	1	-5	-1														
$(x;y)$	(0;6)	(-2;2)	(1;-4)	(3;0)														

Ghi chú: Mọi cách giải khác đúng, phù hợp với chương trình đều chấm điểm tối đa.

HƯỚNG DẪN CHẤM. ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
Môn: Toán 7 – ĐỀ 2

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm). Mỗi câu TN trả lời đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	C	D	A	D	C	A	B	B	D	A	B

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài	Ý	Nội dung	Điểm
Bài 1 (2đ)	a	$0,5 + \frac{-1}{2} + \frac{3}{5}$ $= \frac{1}{2} + \frac{-1}{2} + \frac{3}{5}$ $= 0 + \frac{3}{5}$ $= \frac{3}{5}$	 0,25 0,5
	b	$\frac{-3}{17} \cdot \frac{29}{49} + \frac{-3}{17} \cdot \frac{20}{49} + 2 \frac{5}{17}$ $= \frac{-3}{17} \cdot \left(\frac{29}{49} + \frac{20}{49} \right) + 2 \frac{5}{17}$ $= \frac{-3}{17} + 2 \frac{5}{17} = 2 \frac{2}{17}$	 0,25 0,5
	c	$\frac{1}{13} \cdot \left(\frac{13}{5} \right)^0 + \left(\frac{-3}{5} \right) : \frac{18}{15} - 1 \frac{5}{26}$ $= \frac{1}{13} + \left(\frac{-3}{5} \right) \cdot \frac{15}{18} - \frac{31}{26}$ $= \frac{1}{13} + \frac{-1}{2} - \frac{31}{26}$ $= \frac{2}{26} + \frac{-13}{26} - \frac{31}{26}$ $= \frac{-42}{26} = \frac{-21}{13}$	 0,25 0,25
Bài 2 (2đ)	a	$0,75 - x = 2 \frac{1}{6}$ $x = 0,75 - 2 \frac{1}{6}$ $x = \frac{3}{4} - \frac{13}{6} \Rightarrow x = \frac{-17}{12}$	 0,25 0,5
	b	$\frac{-7}{4} + \frac{2}{5} : x = 0,25$	

		$\frac{2}{5}:x=0,25-\frac{-7}{4}$ $\frac{2}{5}:x=2$ $x=\frac{2}{5}:2\Rightarrow x=\frac{1}{5}$	0,25 0,25 0,25															
	c	$9x-\frac{8}{3}=2x+\frac{5}{6}$ $9x-2x=\frac{5}{6}+\frac{8}{3}$ $7x=\frac{7}{2}$ $x=\frac{7}{2}:7\Rightarrow x=\frac{1}{2}$	0,25 0,25															
Bài 3 (1,5đ)		- Bình đủ điều kiện áp dụng mã giảm giá 9% vì đơn hàng lớn hơn 50 000đ - Số tiền Bình được giảm khi áp dụng mã giảm giá 9% là: 280 000.9%= 25 200 (đồng) - Bình phải trả số tiền để mua cặp sau khi áp dụng mã giảm giá là: 280 000 – 25 200 = 254 800 (đồng)	0,25 0,25 0,5															
Bài 4 (1đ)	a	Thể tích của bể bơi là: $5.1,2.3=18\left(\text{m}^3\right)$.	1															
	b	- Phần thể tích bể không có nước là: $18-15,6=2,4\left(\text{m}^3\right)$ - Chiều cao phần bể không có nước là: $2,4:\left(5.1,2\right)=0,4\left(\text{m}\right)$ Vậy khi bể đang chứa $15,6\text{m}^3$ nước thì mặt nước trong bể cách mặt trên của thành bể $0,4\text{m}=40\text{cm}$.	0,25 0,25															
Bài 5 (1đ)		Ta có: $y-2xy+2x=6\Rightarrow\left(y-1\right)-2x\left(y-1\right)=5\Rightarrow\left(y-1\right)\left(1-2x\right)=5$ Lập bảng: <table><tr><td>$1-2x$</td><td>1</td><td>5</td><td>-1</td><td>-5</td></tr><tr><td>$y-1$</td><td>5</td><td>1</td><td>-5</td><td>-1</td></tr><tr><td>$\left(x;y\right)$</td><td>$\left(0;6\right)$</td><td>$\left(-2;2\right)$</td><td>$\left(1;-4\right)$</td><td>$\left(3;0\right)$</td></tr></table> Vậy các cặp số cần tìm là $\left(0;6\right),\left(-2;2\right),\left(1;-4\right),\left(3;0\right)$	$1-2x$	1	5	-1	-5	$y-1$	5	1	-5	-1	$\left(x;y\right)$	$\left(0;6\right)$	$\left(-2;2\right)$	$\left(1;-4\right)$	$\left(3;0\right)$	0,25 0,25
$1-2x$	1	5	-1	-5														
$y-1$	5	1	-5	-1														
$\left(x;y\right)$	$\left(0;6\right)$	$\left(-2;2\right)$	$\left(1;-4\right)$	$\left(3;0\right)$														

Ghi chú: Mọi cách giải khác đúng, phù hợp với chương trình đều chấm điểm tối đa.